

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	79,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	15.7%	13.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.40
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

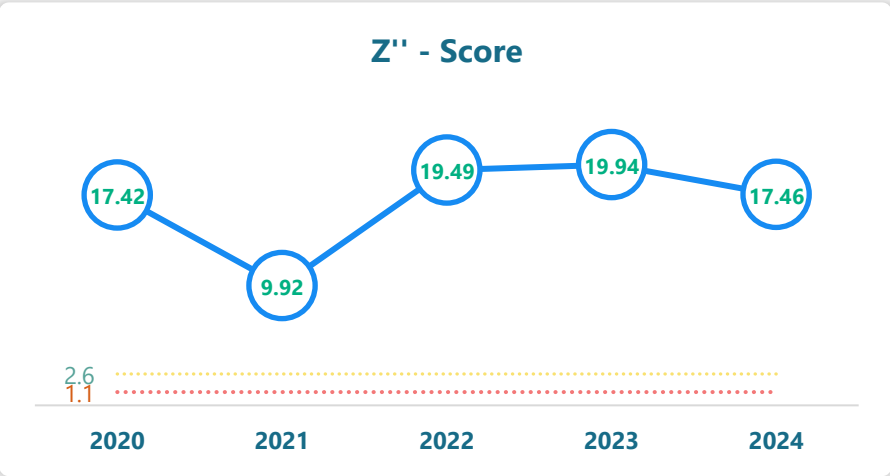
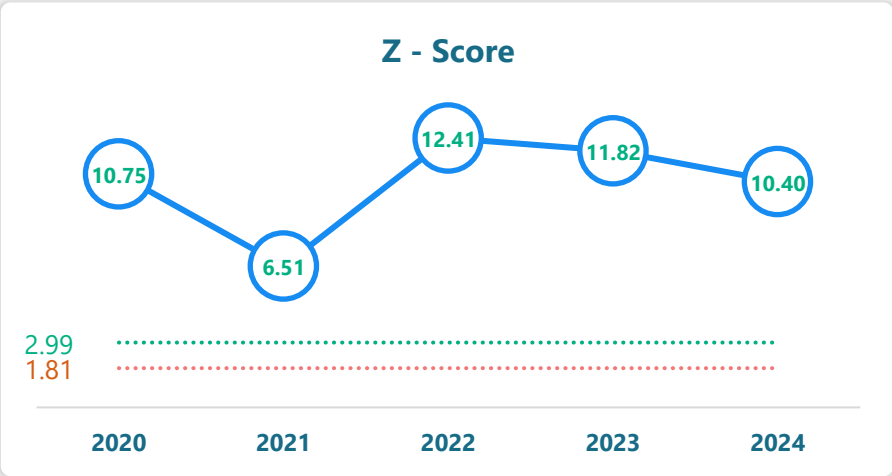
Hệ số nguy cơ phá sản	17.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	448	▲ 24.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	58.3	▲ 7.30
	tỷ VNĐ	▲ 14.1%

ROE	2024	+/- YoY
	38.9%	▲ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
	30.5%	▼ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PHN** năm **2024** đạt **10.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

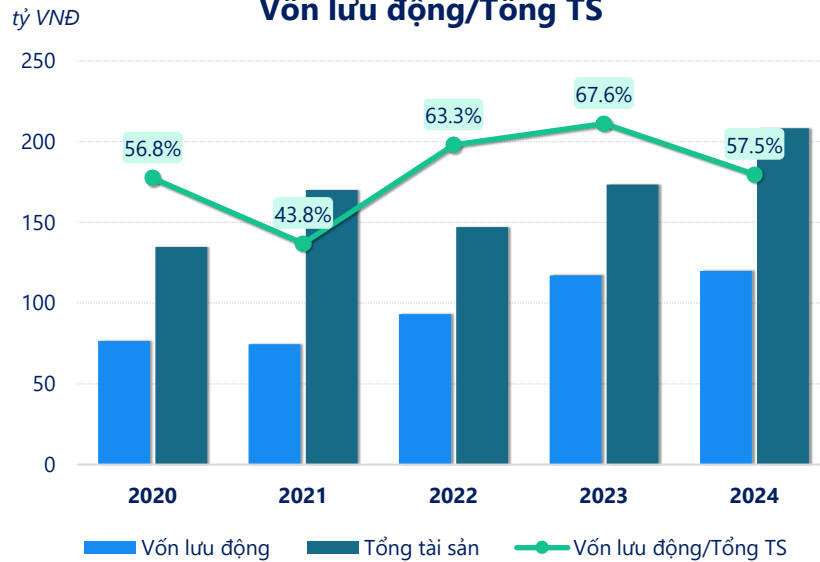
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PHN** năm **2024** đạt **17.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **PHN** ghi nhận doanh thu thuần **447.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.26** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.66%** và **tăng 14.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **38.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

Vốn lưu động/Tổng TS

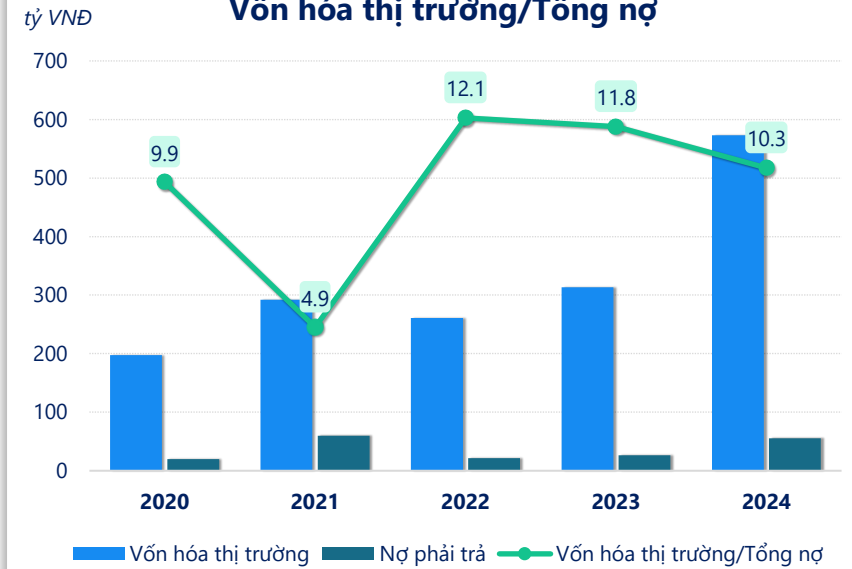


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

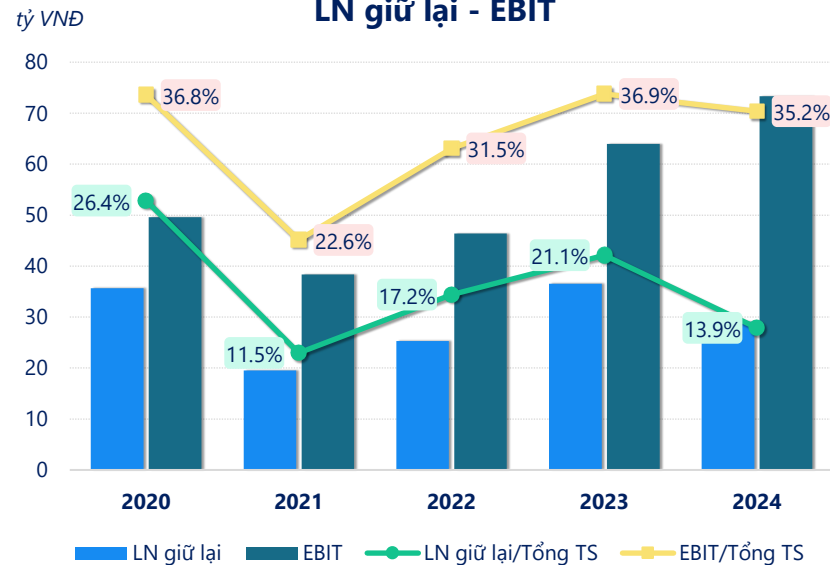
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **10.35**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

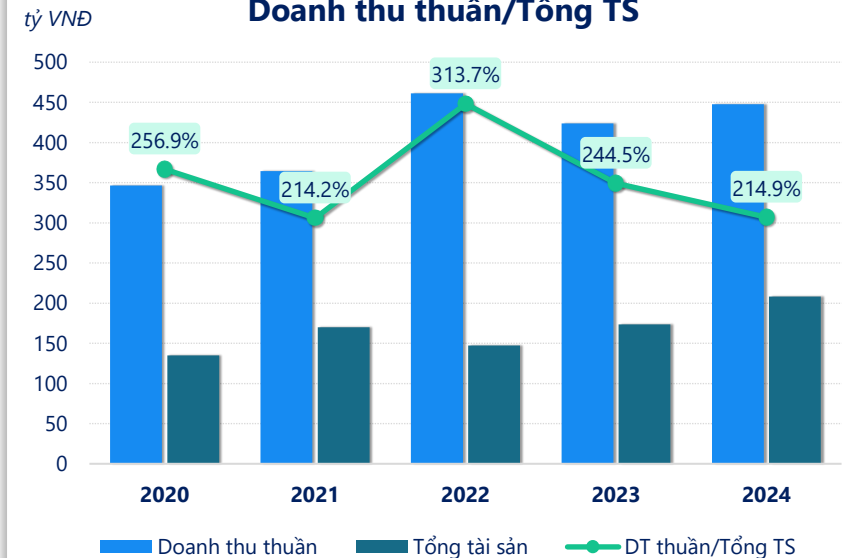
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	208	173	20.2%
Tài sản ngắn hạn	175	144	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	9.48	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	31.0	41.9%
Phải thu ngắn hạn	16.7	15.0	11.0%
Hàng tồn kho	92.1	86.6	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	1.73	38.6%
Tài sản dài hạn	33.2	29.5	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.32	10.6	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.76	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	17.4	11.2%
Tài sản dài hạn khác	1.75	1.55	13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.4	26.7	108%
Nợ ngắn hạn	55.4	26.7	108%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.99	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	8.45	59.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	147	4.3%
Vốn chủ sở hữu	153	147	4.3%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	346	364	461	424	448
Giá vốn hàng bán	259	293	379	323	337
Lợi nhuận gộp	87.7	71.6	82.7	101	111
Doanh thu HĐTC	1.02	0.22	1.35	3.27	3.64
Chi phí TC	11.2	8.32	8.87	10.3	8.47
Chi phí lãi vay	0.25	0.27	0.23	0.01	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	10.3	11.4	11.3	12.9
Chi phí QLDN	16.4	15.7	17.7	19.1	21.8
LN thuần từ HĐKD	49.1	37.6	46.2	63.6	71.5
Lợi nhuận khác	0.24	0.56	-0.03	0.33	1.69
LN trước thuế	49.3	38.1	46.2	63.9	73.2
Lợi nhuận sau thuế	39.3	30.4	36.7	51.0	58.3
LNST của CĐ cty mẹ	39.3	30.4	36.7	51.0	58.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	7.34	59.6	45.9	52.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.27	-3.09	-10.6	-22.4	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	0.10	-55.1	-29.0	-30.1
Tiền đầu kỳ	12.4	16.8	21.1	15.0	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	4.37	4.35	-6.06	-5.50	10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.02	-0.09	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	16.8	21.1	15.0	9.48	20.0